CÔNG TY CỔ PHẦN **DRH HOLDINGS** **DRH HOLDINGS JSC.**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence - Freedom - Happiness***
Số/No.: 04 /2026/DRH-CBTT	*TP. HCM, ngày 26 tháng 01 năm 2026* *Ho Chi Minh City, Jan 26 ....., 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM	**DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISION'S PORTAL AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/ To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức/ *Organization name*: CÔNG TY CỔ PHẦN DRH HOLDINGS/ *DRH HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY*
- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: DRH
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: 67 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn,TP.HCM/ 67, *Ham Nghi Street, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City*
- Điện thoại/ *Telephone*: 028. 3822 3771
- Fax: 028. 3822 3727
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by:* Ngô Đức Sơn

  Chức vụ/ *Position*: Thành viên Hội đồng quản trị/ *Member of BOD*

Loại thông tin công bố : ☑ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Information disclosure type: ☑ *Periodic* ☐ *Irregular* ☐ *24 hours* ☐ *On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Công bố thông tin Báo cáo tài hợp nhất Quý 4/ *Disclosure regarding Consolidated financial Statement of Quater 4- 2025.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày..26/01/2026... tại đường dẫn: http://www.drh.vn

This information was disclosed on Company's Potral on..Jan.26,2026Available at: http://www.drh.vn

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any mispresentation.

Người UQ CBTT

Party authorized to disclose information

M.S.D.N: 0304266964 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DRH HOLDINGS
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

NGÔ ĐỨC SƠN

CÔNG TY CỔ PHẦN DRH HOLDINGS

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DRH HOLDINGS
DN: C=VN, S=Hồ Chí Minh, L="67 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh", CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DRH HOLDINGS, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0304266964, E=van.luong@drh.vn
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-01-26 17:12:22

CÔNG TY CỔ PHẦN DRH HOLDINGS

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2025

Tháng 01 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2 -3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	06 - 17

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2025 VND	Tại 01/01/2025 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**3.166.428.155.900**	**2.804.068.289.381**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**6**	**96.244.653.962**	**93.650.650**
Tiền	111		96.244.653.962	93.650.650
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.652.308.203.330**	**1.511.879.676.754**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9	52.533.548.992	52.571.403.375
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		166.262.068.564	136.937.242.019
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		262.108.000.000	261.708.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	10	1.176.332.335.774	1.065.590.781.360
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(4.927.750.000)	(4.927.750.000)
Hàng tồn kho	**140**		**1.390.031.322.375**	**1.267.397.085.454**
Hàng tồn kho	141	8	1.390.031.322.375	1.267.397.085.454
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**27.843.976.233**	**24.697.876.523**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	1.010.148.685	964.479.835
Thuế GTGT được khấu trừ	152		26.817.598.496	19.282.914.874
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		16.229.052	4.450.481.814
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.121.302.842.801**	**1.096.840.652.990**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2.068.724.000**	**2.269.324.000**
Phải thu về cho vay dài hạn	215		199.400.000	400.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	10	1.869.324.000	1.869.324.000
Tài sản cố định	**220**		**191.513.653**	**312.469.657**
Tài sản cố định hữu hình	221	11	191.513.653	312.469.657
- Nguyên giá	222		1.886.306.317	1.886.306.317
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(1.694.792.664)	(1.573.836.660)
- Nguyên giá	228		2.217.956.190	2.217.956.190
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(2.217.956.190)	(2.217.956.190)
Bất động sản đầu tư	**230**		**84.511.247.042**	**86.568.595.648**
- Nguyên giá	231		94.797.990.060	94.797.990.060
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		(10.286.743.018)	(8.229.394.412)
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**7**	**837.553.054.664**	**810.681.733.142**
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		837.553.054.664	810.681.733.142
Tài sản dài hạn khác	**260**		**196.978.303.442**	**197.008.530.543**
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	185.041.623.691	185.071.850.791
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		11.936.679.751	11.936.679.752
TỔNG TÀI SẢN	**270**		**4.287.730.998.701**	**3.900.908.942.371**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2025 VND	Tại 01/01/2025 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**2.964.241.992.973**	**2.594.185.005.798**
Nợ ngắn hạn	**310**		**2.956.912.289.340**	**2.579.753.378.416**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	83.140.463.730	82.530.941.753
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		666.324.580.417	534.875.509.180
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	71.308.832.492	43.100.354.050
Phải trả người lao động	314		13.217.566.965	13.704.425.249
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	587.577.996.963	446.709.104.735
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	784.788.527.821	694.973.021.912
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	738.247.811.374	751.474.011.959
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.306.509.578	12.386.009.578
Nợ dài hạn	**330**		**7.329.703.633**	**14.431.627.382**
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341		3.742.333.143	10.844.256.892
Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.587.370.490	3.587.370.490
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.323.489.005.728**	**1.306.723.936.573**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**18**	**1.323.489.005.728**	**1.306.723.936.573**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.243.538.660.000	1.243.538.660.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.243.538.660.000	1.243.538.660.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		120.132.866.000	120.132.866.000
Cổ phiếu ngân quỹ	415		(6.460.000.000)	(6.460.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		19.564.185.852	19.564.185.852
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(65.058.706.130)	(80.703.855.706)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(80.703.855.706)	122.459.055.277
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.645.149.576	(203.162.910.983)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		11.772.000.006	10.652.080.427
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**4.287.730.998.701**	**3.900.908.942.371**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Mai Nương	Lê Thị Thuần	Ngô Đức Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Qúy 4 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**19**	**2.953.936.029**	**501.031.896**	5.916.855.233	**3.571.276.701**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**2.953.936.029**	**501.031.896**	**5.916.855.233**	**3.571.276.701**
Giá vốn hàng bán	11	20	8.876.420.273	1.616.714.046	14.142.259.797	7.391.918.399
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**(5.922.484.244)**	**(1.115.682.150)**	**(8.225.404.564)**	**(3.820.641.698)**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	147.863.539.513	8.386.611.622	172.031.359.142	47.764.552.499
Chi phí tài chính	22	22	32.014.222.915	112.691.372.190	132.442.309.526	221.309.962.413
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		31.594.086.774	28.727.665.529	128.137.165.161	127.761.273.511
Phần lãi trong công ty liên kết	24		6.883.241.603	3.314.269.386	26.871.321.522	10.609.264.861
Chi phí bán hàng	25					
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	4.108.331.144	5.189.796.706	16.937.624.474	21.951.075.961
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**112.701.742.813**	**(107.295.970.038)**	**41.297.342.100**	**(188.707.862.712)**
Thu nhập khác	31	24	397.637.958		438.490.357	10.181.016
Chi phí khác	32	24	1.859.830.286	2.674.980.924	2.715.115.748	4.009.175.489
Lợi nhuận khác	**40**		**(1.462.192.328)**	**(2.674.980.924)**	**(2.276.625.391)**	**(3.998.994.473)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**111.239.550.485**	**(109.970.950.962)**	**39.020.716.709**	**(192.706.857.185)**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		27.400.752.138	780.448.622	29.357.571.302	3.657.666.477
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(8.798.590.155)	6.755.031.860	(7.101.923.749)	7.001.363.778
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**92.637.388.502**	**(117.506.431.444)**	**16.765.069.156**	**(203.365.887.440)**
Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		91.484.076.212	(117.348.334.354)	15.645.149.576	(203.162.910.983)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.153.312.290	(158.097.089)	1.119.919.580	(202.976.457)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	740	(949)	126	(1.635)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	25	740	(949)	126	(1.635)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Mai Nương	Lê Thị Thuần	Ngô Đức Sơn

M.S.D.N: 0304266966 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN DRH HOLDINGS QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay VND	Năm trước VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	**01**	**39.020.716.709**	**(192.706.857.185)**
Khấu hao TSCĐ	02	2.178.304.610	2.178.304.610
Các khoản dự phòng	03		4.000.000.000
Lãi hoạt động đầu tư	05	(166.789.004.766)	17.882.194.846
Chi phí lãi vay	06	128.137.165.161	129.715.440.176
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**2.547.181.714**	**(38.930.917.553)**
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(143.128.957.435)	47.374.414.825
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(122.634.236.921)	(106.947.342.132)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	372.887.553.115	72.639.382.424
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(15.441.750)	751.443.621
Tiền lãi vay đã trả	14		(37.991.204.297)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.591.309)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(79.494.826)	(193.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**109.576.603.897**	**(63.299.114.421)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(199.400.000)	(5.400.000.000)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(102.604.224.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		91.367.500.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.928.686
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(199.400.000)**	**(16.634.795.314)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	222.932.008.663	663.509.949.454
Tiền trả nợ gốc vay	34	(236.158.209.248)	(687.691.449.834)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(13.226.200.585)**	**(24.190.500.380)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**96.151.003.312**	**(104.124.410.115)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**93.650.650**	**104.218.060.765**
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**96.244.653.962**	**93.650.650**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Mai Nương	Lê Thị Thuần	Ngô Đức Sơn

M.S.D.N: 0304266964 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN DRH HOLDINGS QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần DRH Holdings, trước đây là Công ty cổ phần Đầu tư Căn nhà Mơ Ước (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh (GCNĐKKD) số 4103004401 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06/03/2006, sau đó điều chỉnh thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (GCNĐKDN) số 0304266964 cấp ngày 6/3/2006 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.243.538.660.000 đồng.

Trụ sở giao dịch: 67 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn,TPHCM

Ngày 13 tháng 07 năm 2010, Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu DRH.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con là đầu tư tài chính, kinh doanh và môi giới bất động sản.

1.2 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty có 03 công ty con trực tiếp và 01 công ty con gián tiếp, 01 công ty liên kết.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỲ KẾ TOÁN NĂM

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 ("Thông tư 200") của Bộ Tài chính, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính, và Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con cho quý 4 năm 2025.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5.2 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu

của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cấn trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

5.3 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý.

Khi lập Báo cáo tài chính, Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm

giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

5.4 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và được chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

5.5 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình và vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình và vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
Thiết bị quản lý	2 - 5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm

5.6 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí đất, chi phí xây dựng và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

5.7 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP KHÁC

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một các chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã

thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

5.8 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Các loại thuế được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5.9 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

5.10 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2025 VND	Tại 01/01/2025 VND
Tiền	96.244.653.962	93.650.650
Tổng cộng	96.244.653.962	93.650.650

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Cty CP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương	Tổng cộng (VND)
Giá trị đầu tư :		
Tại 01/01/2025	499.509.978.844	499.509.978.844
Tại 31/12/2025	499.509.978.844	499.509.978.844
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết		
Tại 01/01/2025	311.171.754.298	311.171.754.298
Phần lợi nhuận công ty liên kết trong kỳ	26.871.321.522	26.871.321.522
Tại 31/12/2025	338.043.075.820	338.043.075.820
Giá trị còn lại :		
Tại 01/01/2025	810.681.733.142	810.681.733.142
Tại 31/12/2025	837.553.054.664	837.553.054.664

8. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2025 VND	Tại 01/01/2025 VND
Bất động sản dở dang	1.390.031.322.375	1.267.397.085.454
Tổng cộng	1.390.031.322.375	1.267.397.085.454

9. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 31/12/2025 VND	Tại 01/01/2025 VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	52.533.548.992	52.571.403.375
Tổng cộng	52.533.548.992	52.571.403.375

10. PHẢI THU KHÁC

	Tại 31/12/2025 VND	Tại 01/01/2025 VND
Ngắn hạn	1.176.332.335.774	1.065.590.781.360
Dài hạn	1.869.324.000	1.869.324.000
Tổng cộng	1.178.201.659.774	1.067.460.105.360

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Tại 01/01/2025	103.832.610		1.782.473.707	1.886.306.317
Giảm trong kỳ				
Tại 31/12/2025	103.832.610		1.782.473.707	1.886.306.317
Hao mòn lũy kế				
Tại 01/01/2025	103.832.610		1.470.004.050	1.573.836.660
Khấu hao trong kỳ			120.956.004	120.956.004
Tại 31/12/2025	103.832.610		1.590.960.054	1.694.792.664
Giá trị còn lại				
Tại 01/01/2025	0	0	312.469.657	312.469.657
Tại 31/12/2025	0	0	191.513.653	191.513.653

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 31/12/2025 VND	Tại 01/01/2025 VND
Ngắn hạn	1.010.148.685	964.479.835
Dài hạn	185.041.623.691	185.071.850.791
Tổng cộng	186.051.772.376	186.036.330.626

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2025 VND	Tại 01/01/2025 VND
Phải trả người bán	83.140.463.730	82.530.941.753
Tổng cộng	83.140.463.730	82.530.941.753

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Tại 31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	4.501.770.394	791.772.583	471.598.398	4.821.944.579
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.202.817.138	27.134.648.552		55.337.465.690
Thuế thu nhập cá nhân	898.241.032	632.474.337	94.736.842	1.435.978.527
Các khoản phải nộp khác	9.497.525.486	1.026.929.706	811.011.496	9.713.443.696
Tổng cộng	43.100.354.050	29.585.825.178	1.377.346.736	71.308.832.492

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 31/12/2025	Tại 01/01/2025
	VND	VND
Trích trước chi phí phải trả trong kỳ	587.577.996.963	446.709.104.735
Tổng cộng	587.577.996.963	446.709.104.735

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 31/12/2025	Tại 01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	784.788.527.821	694.973.021.912
Tổng cộng	784.788.527.821	694.973.021 912

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Tại 31/12/2025	Tăng	Giảm	Tại 01/01/2025
Vay ngắn hạn	738.247.811.374	222.932.008.663	236.158.209.248	751.474.011.959
Tổng cộng	**738.247.811.374**	**222.932.008.663**	**236.158.209.248**	**751.474.011.959**

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2025	1.243.538.660.000	(6.460.000.000)	120.132.866.000	19.564.185.852	(80.703.855.706)	10.652.080.427	1.306.723.936.573
Lãi trong năm					15.645.149.576	1.119.919.579	16.765.069.155
Tại 31/12/2025	**1.243.538.660.000**	**(6.460.000.000)**	**120.132.866.000**	**19.564.185.852**	**(65.058.706.130)**	**11.772.000.006**	**1.323.489.005.728**

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Tại 01/10/2025-31/12/2025 VND	Tại 01/10/2024-31/12/2024 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.953.936.029	501.031.896
Tổng cộng	**2.953.936.029**	**501.031.896**

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Tại 01/10/2025-31/12/2025 VND	Tại 01/10/2024-31/12/2024 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	8.876.420.273	1.616.714.046
Tổng cộng	**8.876.420.273**	**1.616.714.046**

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Tại 01/10/2025-31/12/2025 VND	Tại 01/10/2024-31/12/2024 VND
Lãi tiền gửi	265.998	287.454
Lãi đầu tư chứng khoán	14.592.683	
Lãi cho vay	5.564.712.329	5.674.191.781
Khác	142.283.968.503	2.712.132.387
Tổng cộng	**147.863.539.513**	**8.386.611.622**

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Tại 01/10/2025-31/12/2025 VND	Tại 01/10/2024-31/12/2024 VND
Chi phí lãi vay	31.594.086.774	32.772.352.315
Lỗ do thanh lý khoản đầu tư & chứng khoán	67.870.958	75.183.442.079
Khác	352.265.183	4.735.577.796
Tổng cộng	**32.014.222.915**	**112.691.372.190**

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Tại 01/10/2025-31/12/2025 VND	Tại 01/10/2024-31/12/2024 VND
Chi phí nhân viên	2.849.592.578	2.605.747.222
Chi phí khấu hao và hao mòn	544.576.153	544.576.153
Chi phí dịch vụ mua ngoài	714.162.413	1.658.439.879
Chi phí khác		381.033.452
Tổng cộng	4.108.331.144	5.189.796.706

24. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Tại 01/10/2025-31/12/2025 VND	Tại 01/10/2024-31/12/2024 VND
Thu nhập khác	397.637.958	
Chi phí khác	1.859.830.286	2.674.980.924
Lợi nhuận khác	(1.462.192.328)	(2.674.980.924)

25. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

	Tại 01/10/2025-31/12/2025	Tại 01/10/2024-31/12/2024
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	91.484.076.212	(117.348.334.354)
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	123.707.866	123.707.866
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	740	(949)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	740	(949)

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Từ 01/10/24-31/12/24	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Doanh thu bán bất động sản	Doanh thu bán hàng	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bộ phận	501.031.896			501.031.896
Tổng doanh thu thuần				
Chi phí bộ phận	(1.616.714.046)			(1.616.714.046)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	**(1.115.682.150)**			**(1.115.682.150)**
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(5.189.796.706)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				**(6.305.478.856)**
Doanh thu tài chính				8.386.611.622
Phần lãi trong công ty liên kết				3.314.269.386
Chi phí tài chính				(112.691.372.190)
Thu nhập khác				
Chi phí khác				(2.674.980.924)
Lợi nhuận trước thuế				**(109.970.950.962)**
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(780.448.622)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				(6.755.031.860)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				**(117.506.431.444)**
Tổng tài sản				**3.900.908.942.371**
Tổng nợ phải trả				**2.594.185.005.798**

Từ 01/10/25-31/12/25	Doanh thu cung cấp dịch vụ VND	Doanh thu bán bất động sản VND	Doanh thu bán hàng VND	Cộng VND
Doanh thu thuần bộ phận	2.953.936.029			2.953.936.029
Tổng doanh thu thuần				
Chi phí bộ phận	(8.876.420.273)			(8.876.420.273)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	**(5.922.484.244)**			**(5.922.484.244)**
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(4.108.331.144)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				**(10.030.815.388)**
Doanh thu tài chính				147.863.539.513
Phần lãi trong công ty liên kết				6.883.241.603
Chi phí tài chính				(32.014.222.915)
Thu nhập khác				397.637.958
Chi phí khác				(1.859.830.286)
Lợi nhuận trước thuế				**111.239.550.485**
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(27.400.752.138)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				8.798.590.155
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				**92.637.388.502**
Tổng tài sản				**4.287.730.998.701**
Tổng nợ phải trả				**2.964.241.992.973**

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

	Tại 31/12/2025 VND	Tại 01/01/2025 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	96.244.653.962	93.650.650
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.094.286.277.330	954.257.750.754
Tổng cộng	**1.190.530.931.292**	**954.351.401.404**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	738.247.811.374	751.474.011.959
Phải trả người bán và phải trả khác	1.547.471.138.933	1.326.083.898.094
Chi phí phải trả	587.577.996.963	446.709.104.735
Tổng cộng	**2.873.296.947.270**	**2.524.267.014.788**

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2025			
Phải trả người bán và phải trả khác	1.547.471.138.933		1.547.471.138.933
Chi phí phải trả	587.577.996.963		587.577.996.963
Vay và nợ thuê tài chính	738.247.811.374		738.247.811.374
Cộng	**2.873.296.947.270**		**2.873.296.947.270**
Tại 01/01/2025			
Phải trả người bán và phải trả khác	1.326.083.898.094		1.326.083.898.094
Chi phí phải trả	446.709.104.735		446.709.104.735
Vay và nợ thuê tài chính	751.474.011.959		751.474.011.959
Cộng	**2.524.267.014.788**		**2.524.267.014.788**

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2025			
Tiền và các khoản tương đương tiền	96.244.653.962		96.244.653.962
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.092.416.953.330	1.869.324.000	1.094.286.277.330
Cộng	**1.188.661.607.292**	**1.869.324.000**	**1.190.530.931.292**
Tại 01/01/2025			
Tiền và các khoản tương đương tiền	93.650.650		93.650.650
Phải thu khách hàng và phải thu khác	952.388.426.754	1.869.324.000	954.257.750.754
Cộng	**952.482.077.404**	**1.869.324.000**	**954.351.401.404**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Phạm Thị Mai Nương	Lê Thị Thuần	Ngô Đức Sơn

DRH HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR QUARTER 4, 2025

January 2026

TABLE OF CONTENTS

CONTENT	PAGE
CONSOLIDATED BALANCE SHEET	2 -3
CONSOLIDATED STATEMENT OF INCOME	4
CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOWS	5
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS	06 - 17

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As at December 31, 2025

ASSETS	Code	Note	As at 31/12/2025 VND	At as 01/01/2025 VND
CURRENT ASSETS	**100**		**3,166,428,155,900**	**2,804,068,289,381**
Cash and cash equivalents	**110**	**6**	**96,244,653,962**	**93,650,650**
Cash	111		96,244,653,962	93,650,650
Short-term receivables	**130**		**1,652,308,203,330**	**1,511,879,676,754**
Short-term trade receivables	131	9	52,533,548,992	52,571,403,375
Short-term prepayments to suppliers	132		166,262,068,564	136,937,242,019
Short-term loan receivables	135		262,108,000,000	261,708,000,000
Other short-term receivables	136	10	1,176,332,335,774	1,065,590,781,360
Allowance for short-term doubtful debts	137		(4,927,750,000)	(4,927,750,000)
Inventories	**140**		**1,390,031,322,375**	**1,267,397,085,454**
Inventories	141	8	1,390,031,322,375	1,267,397,085,454
Other current assets	**150**		**27,843,976,233**	**24,697,876,523**
Short-term prepaid expenses	151	12	1,010,148,685	964,479,835
Deductible value added tax	152		26,817,598,496	19,282,914,874
Taxes and other receivables from the State Treasury	153		16,229,052	4,450,481,814
NON - CURRENT ASSETS	**200**		**1,121,302,842,801**	**1,096,840,652,990**
Long-term receivables	**210**		**2,068,724,000**	**2,269,324,000**
Long-term loan receivables	215		199,400,000	400,000,000
Other long-term receivables	216	10	1,869,324,000	1,869,324,000
Fixed assets	**220**		**191,513,653**	**312,469,657**
Tangible fixed assets	221	11	191,513,653	312,469,657
- Cost	*222*		*1,886,306,317*	*1,886,306,317*
- Accumulated depreciation	*223*		*(1,694,792,664)*	*(1,573,836,660)*
- Cost	*228*		*2,217,956,190*	*2,217,956,190*
- Accumulated amortisation	*229*		*(2,217,956,190)*	*(2,217,956,190)*
Investment property	**230**		**84,511,247,042**	**86,568,595,648**
- Cost	*231*		94,797,990,060	94,797,990,060
- Accumulated depreciation	*232*		(10,286,743,018)	(8,229,394,412)
Long-term financial investments	**250**	**7**	**837,553,054,664**	**810,681,733,142**
Investments in joint ventures and associates	252		837,553,054,664	810,681,733,142
Other long-term assets	**260**		**196,978,303,442**	**197,008,530,543**
Long-term prepaid expenses	261	12	185,041,623,691	185,071,850,791
Deferred tax assets	262		11,936,679,751	11,936,679,752
TOTAL ASSETS	**270**		**4,287,730,998,701**	**3,900,908,942,371**

CONSOLIDATED BALANCE SHEET (CONTINUED)

As at December 31, 2025

RESOURCES	Code	Note	As at 31/12/2025 VND	At as 01/01/2025 VND
LIABILITIES	**300**		**2,964,241,992,973**	**2,594,185,005,798**
Current liabilities	**310**		**2,956,912,289,340**	**2,579,753,378,416**
Short-term trade payables	311	13	83,140,463,730	82,530,941,753
Short-term advances from customers	312		666,324,580,417	534,875,509,180
Taxes and other payables to the State Treasury	313	14	71,308,832,492	43,100,354,050
Payables to employees	314		13,217,566,965	13,704,425,249
Short-term accrued expenses	315	15	587,577,996,963	446,709,104,735
Other short-term payables	319	16	784,788,527,821	694,973,021,912
Short-term loans and obligations under financial leases	320	17	738,247,811,374	751,474,011,959
Bonus and welfare funds	322		12,306,509,578	12,386,009,578
Non-current liabilities	**330**		**7,329,703,633**	**14,431,627,382**
Deferred income tax liability	341		3,742,333,143	10,844,256,892
Provisions for long-term payables	342		3,587,370,490	3,587,370,490
EQUITY	**400**		**1,323,489,005,728**	**1,306,723,936,573**
Owner's equity	**410**	**18**	**1,323,489,005,728**	**1,306,723,936,573**
Share capital	411		1,243,538,660,000	1,243,538,660,000
- Ordinary shares carrying voting rights	*411a*		*1,243,538,660,000*	*1,243,538,660,000*
Share premium	412		120,132,866,000	120,132,866,000
Treasury stocks	415		(6,460,000,000)	(6,460,000,000)
Investment and development funds	418		19,564,185,852	19,564,185,852
Retained profits	421		(65,058,706,130)	(80,703,855,706)
- Retained earnings accumulated to the prior year end	*421a*		*(80,703,855,706)*	*122,459,055,277*
- Retained profits for the current period	*421b*		*15,645,149,576*	*(203,162,910,983)*
Non-controlling interests	429		11,772,000,006	10,652,080,427
TOTAL RESOURCES	**440**		**4,287,730,998,701**	**3,900,908,942,371**

Ho Chi Minh City, January 26 , 2026

Preparer	Chief Accountant	General Director
Pham Thi Mai Nuong	Le Thi Thuan	Ngo Duc Son

CONSOLIDATED STATEMENT OF INCOME

Quarter 4, 2025

Items	Code	Note	Quarter 4		Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter	
			Current year	Previous year	Current year	Previous year
			VND	VND	VND	VND
Revenue from sales of goods and provision of services	**1**	**19**	**2,953,936,029**	**501,031,896**	**5,916,855,233**	**3,571,276,701**
Revenue deductions	2					
Net revenue from sales of goods and provision of services	**10**		**2,953,936,029**	**501,031,896**	**5,916,855,233**	**3,571,276,701**
Cost of sales	11	20	8,876,420,273	1,616,714,046	14,142,259,797	7,391,918,399
Gross profit	**20**		**(5,922,484,244)**	**(1,115,682,150)**	**(8,225,404,564)**	**(3,820,641,698)**
Financial income	21	21	147,863,539,513	8,386,611,622	172,031,359,142	47,764,552,499
Financial expenses	22	22	32,014,222,915	112,691,372,190	132,442,309,526	221,309,962,413
In which: Interest expense	23		*31,594,086,774*	*28,727,665,529*	*128,137,165,161*	*127,761,273,511*
Share in profits of associates	24		6,883,241,603	3,314,269,386	26,871,321,522	10,609,264,861
Selling expenses	25					
General and administration expenses	26	23	4,108,331,144	5,189,796,706	16,937,624,474	21,951,075,961
Net operating profit	**30**		**112,701,742,813**	**(107,295,970,038)**	**41,297,342,100**	**(188,707,862,712)**
Other income	31	24	397,637,958		438,490,357	10,181,016
Other expenses	32	24	1,859,830,286	2,674,980,924	2,715,115,748	4,009,175,489
Other profit	**40**		**(1,462,192,328)**	**(2,674,980,924)**	**(2,276,625,391)**	**(3,998,994,473)**
Accounting profit before tax	**50**		**111,239,550,485**	**(109,970,950,962)**	**39,020,716,709**	**(192,706,857,185)**
Income tax expense - current	51		27,400,752,138	780,448,622	29,357,571,302	3,657,666,477
Income tax expense - deferred	52		(8,798,590,155)	6,755,031,860	(7,101,923,749)	7,001,363,778
Net profit after tax	**60**		**92,637,388,502**	**(117,506,431,444)**	**16,765,069,156**	**(203,365,887,440)**
Net profit after tax attributable to shareholders of the parent	61		91,484,076,212	(117,348,334,354)	15,645,149,576	(203,162,910,983)
Net profit after tax attributable to non-controlling interests	62		1,153,312,290	(158,097,089)	1,119,919,580	(202,976,457)
Basic earnings per share	70	25	740	(949)	126	(1,635)
Diluted earnings per share	71	25	740	(949)	126	(1,635)

Ho Chi Minh City, January 26, 2026

Preparer	Chief Accountant	General Director
Pham Thi Mai Nuong	Le Thi Thuan	Ngo Duc Son

CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOWS

(Indirect method)

Quarter 4, 2025

Items	Code	Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter	
		Current year	Previous year
		VND	VND
Cash flows from operating activities			
Profit before tax	**01**	**39,020,716,709**	**(192,706,857,185)**
Depreciation and amortisation of fixed assets	02	2,178,304,610	2,178,304,610
Provisions	03		4,000,000,000
Gain from investing activities	05	(166,789,004,766)	17,882,194,846
Interest expenses	06	128,137,165,161	129,715,440,176
Operating profit before changes in working capital	**08**	**2,547,181,714**	**(38,930,917,553)**
(Increase)/decrease in receivables	09	(143,128,957,435)	47,374,414,825
Increase, decrease in inventories	10	(122,634,236,921)	(106,947,342,132)
Increase/(decrease) in payables (excluding accrued loan interest and corporate income tax payable)	11	372,887,553,115	72,639,382,424
(Increase)/decrease in prepaid expenses	12	(15,441,750)	751,443,621
Interest paid	14		(37,991,204,297)
Corporate income tax paid	15		(1,591,309)
Other payments for operating activities	17	(79,494,826)	(193,300,000)
Net cash flows from operating activities	***20***	***109,576,603,897***	***(63,299,114,421)***
Cash flows from investing activities			
Cash outflow for lending, purchase of debt instruments of other entities	23	(199,400,000)	(5,400,000,000)
Payments for investments in other entities	25		(102,604,224,000)
Proceed from collection investment in other entities	26		91,367,500,000
Interest earned, dividends and profits received	27		1,928,686
Net cash flows from investing activities	***30***	***(199,400,000)***	***(16,634,795,314)***

Cash flows from financing activities			
Proceeds from borrowings	33	222,932,008,663	663,509,949,454
Payments to settle loan principals	34	(236,158,209,248)	(687,691,449,834)
Dividends paid, profits distributed to owners	36		(9,000,000)
Net cash flows from financing activities	***40***	***(13,226,200,585)***	***(24,190,500,380)***
Net cash flows during the year	**50**	**96,151,003,312**	**(104,124,410,115)**
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	**60**	**93,650,650**	**104,218,060,765**
Cash and cash equivalents at the end of the year	**70**	**96,244,653,962**	**93,650,650**

Ho Chi Minh City, January 26 , 2026

Preparer	Chief Accountant	General Director
Pham Thi Mai Nuong	Le Thi Thuan	Ngo Duc Son

1. CHARACTERISTICS OF THE COMPANY'S OPERATIONS

1.1 OWNERSHIP STRUCTURE

DRH Holdings Joint Stock Company, formerly known as Dream House Investment Joint Stock Company (hereinafter referred to as the "Company"), was established and operates under Business Registration Certificate No. 4103004401 issued by the Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment on March 6th, 2006, later amended to Business Registration Certificate No. 0304266964 issued on March 6th, 2006, and subsequent amendments to the Enterprise Registration Certificate.

The Company's charter capital: VND 1,243,538,660,000

Business address: 67 Ham Nghi Street, Saigon Ward, Ho Chi Minh City

On July 13th, 2010, the Company was officially listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange with the stock code DRH.

The Company and its subsidiaries' principal activities during the current period are financial investment, real estate trading and brokerage.

1.2 CORPORATE STRUCTURE

The Company has 03 direct subsidiaries, 01 indirect subsidiary, and 01 associate.

2. ACCOUNTING PERIOD, ACCOUNTING CURRENCY

2.1 ANNUAL ACCOUNTING PERIOD

The Company's annual accounting period begins on January 1 and ends on December 31 of the Gregorian calendar year.

2.2 ACCOUNTING CURRENCY

Accounting currency is Vietnam Dong ("VND").

3 ACCOUNTING SYSTEM

The Company applies the Accounting System issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 ("Circular 200") by the Ministry of Finance, which replaces the Enterprise Accounting Regime issued under Decision No. 15/2006/QĐ-BTC dated March 20, 2006, and Circular No. 244/2009/TT-BTC dated December 31, 2009, by the Ministry of Finance, as well as Circular No. 202/2014/TT-BTC providing guidance on the preparation and presentation of consolidated financial statements.

4. BASIS OF CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT PREPARATION

The consolidated financial statements comprise the financial statements of the Company and its subsidiaries for the fourth quarter of 2025.

Subsidiaries are fully consolidated from the date of acquisition incorporation, being the date on which the Group obtains control, and continued to be consolidated until the date that such control ceases.

The financial statements of the subsidiaries are prepared for the same reporting year as the parent company, using consistent accounting policies.

All intra-company balances, income and expenses, and unrealised gains or losses resulting from intra-company transactions are eliminated in full.

Non-controlling interests represent the portion of profit or loss and net assets not held by the Group and are presented separately in the consolidated income statement and within equity in the consolidated balance sheet.

The impact of change in the ownership interest of a subsidiary, without a loss of control, is recorded in undistributed earnings.

5. SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

5.1 CASH AND CASH EQUIVALENTS

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits, cash in transit, deposits, escrow, short-term bank deposits with original maturities not exceeding 03 months possessing high liquidity, readily convertible to known amounts of cash, and subject to minimal risk concerning fluctuations in their redemption value.

5.2 ACCOUNTING PRINCIPLES FOR FINANCIAL INVESTMENTS

Trading securities are recognized at cost.

Investments in associates

The Group's investment in associates is accounted for using the equity method of accounting. An associate is an entity in which the Group has significant influence that is neither subsidiaries nor joint ventures. The Group generally deems they have significant influence if they have at least 20% of the voting rights.

Under the equity method, the investment is carried in the consolidated balance sheet at cost plus post-acquisition changes in the Group's share of net assets of the associates. Goodwill arising on acquisition of the associate is included in the carrying amount of the investment. Goodwill is not amortised and subject to annual review for impairment. The consolidated income statement reflects the Group's share of the associate's results of operations after acquisition.

The Group's share of post-acquisition profit/(loss) of the associates is presented on face of the consolidated income statement and the Group's share of post-acquisition movements in reserves is recognised in reserves. The cumulative post-acquisition movements are adjusted against the carrying amount of the investment. Dividend sharing receivable from associates reduces the carrying amount of the investment.

The financial statements of the associates are prepared for the same reporting year and used the same accounting policies as the Group. Where necessary, adjustments are made to bring the accounting policies in line with those of the Group.

5.3 ACCOUNTING PRINCIPLES FOR RECEIVABLES

Receivables are monitored in detail of receivable terms, receivable parties, original currency and other factors depending on the managerial requirements.

When preparing the financial statements, the Company classifies receivables as short-term or long-term based on their remaining period.

The Company makes allowances in accordance with Circular No. 228/2009/TT-BTC dated December 7, 2009, issued by the Ministry of Finance, providing "Guiding the appropriation and use of provisions for devaluation of inventories, loss of financial investments, bad receivable debts and warranty for products, goods and construction works at enterprises."

Increases or decreases in the allowance for doubtful debts are recognized in the general and administration expenses during the year.

5.4 ACCOUNTING PRINCIPLES FOR INVENTORIES

Real Estate Inventory

Real estate purchased or constructed for sale during the normal course of the Group's operations, and not intended for lease or held for appreciation in value, is recognized as real estate inventory at the lower of cost to bring each product to its current location and condition, and net realizable value.

The cost of real estate inventory includes:

- Land use rights and land rental costs;
- Construction costs paid to contractors; and
- Borrowing costs, consultancy and design fees, land leveling and compensation costs, land transfer taxes, general construction management costs, and other related expenses.

Net realizable value is the estimated selling price of the real estate inventory under normal business conditions, based on market prices as of the reporting date, discounted for the time value of money if significant, and less estimated costs to complete and estimated selling expenses.

The cost of sold real estate is recognized in the consolidated income statement based on the direct costs incurred in creating the real estate and overhead costs allocated proportionally to the area of the respective real estate.

5.5 PRINCIPLES OF FIXED ASSET RECOGNITION AND DEPRECIATION

Tangible and Intangible Fixed Assets

Tangible and intangible fixed assets are presented at cost less accumulated depreciation.

The cost of tangible and intangible fixed assets includes the purchase price and all other directly attributable costs associated with bringing the asset to its working condition for its intended use.

Costs related to the procurement, upgrades, and renovation of fixed assets are added to the cost of the asset, while other expenses are recorded in the consolidated income statement when incurred.

When tangible and intangible fixed assets are sold or disposed of, any resulting gain or loss from the disposal (the difference between the net proceeds from the sale and the carrying amount of the asset) is recorded in the consolidated income statement.

Depreciation and Amortization

Depreciation of tangible fixed assets and amortization of intangible fixed assets are calculated using the straight-line method over the estimated useful lives of the assets as follows:

Machinery and equipment	3 - 7 years
Office Appliances	2 - 5 years
Software	5 years

5.6 CONSTRUCTION IN PROGRESS

Construction in progress includes fixed assets under construction and is recorded at cost. This cost includes land costs, construction costs, and other direct costs. Construction in progress is only depreciated when the assets are completed and put into use.

5.7 REVENUE AND OTHER INCOME RECOGNITION

Revenue is recognized when the Company is likely to receive identifiable economic benefits with certainty. Net revenue is determined at the fair value of amounts received or receivable after deducting trade discounts, sales deductions, and sales returns.

5.8 TAXES AND OTHER PAYABLES TO THE STATE TREASURY

Taxes are applied in compliance with the current tax laws in Vietnam.

5.9 RELATED PARTIES

Parties are considered to be related parties of the Group if one party has the ability to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Group and other party are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprise or individual, including close members of the family of any such individual.

5.10 SEGMENT INFORMATION

A segment is a component determined separately by the Group, which is engaged in providing products or related services (business segment) or providing products or services in a particular economic environment (geographical segment), that is subject to risks and returns that are different from those of other segments.

6. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	As at 31/12/2025 VND	As at 01/01/2025 VND
Cash	96,244,653,962	93,650,650
Total	**96,244,653,962**	**93,650,650**

7. FINANCIAL INVESTMENTS

	Binh Duong Mineral and Construction Joint Stock Company	Total (VND)
Investment value		
As at 01/01/2025	499,509,978,844	499,509,978,844
As at 31/12/2025	499,509,978,844	499,509,978,844
Cumulative post-acquisition profit from associates		
As at 01/01/2025	311,171,754,298	311,171,754,298
Share in profits of associates during the period	26,871,321,522	26,871,321,522
As at 31/12/2025	338,043,075,820	338,043,075,820
Net book value		
As at 01/01/2025	810,681,733,142	810,681,733,142
As at 31/12/2025	837,553,054,664	837,553,054,664

8. INVENTORIES

	As at 31/12/2025 VND	As at 01/01/2025 VND
Unfinished real estate	1,390,031,322,375	1,267,397,085,454
Total	**1,390,031,322,375**	**1,267,397,085,454**

9. TRADE RECEIVABLES

	As at 31/12/2025 VND	As at 01/01/2025 VND
Short-term trade receivables	52,533,548,992	52,571,403,375
Total	**52,533,548,992**	**52,571,403,375**

10. OTHER RECEIVABLES

	As at 31/12/2025 VND	As at 01/01/2025 VND
Short-term	1,176,332,335,774	1,065,590,781,360
Long-term	1,869,324,000	1,869,324,000
Total	**1,178,201,659,774**	**1,067,460,105,360**

11. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Machinery and equipment	Motor vehicles	Office Appliances	Total
	VND	VND	VND	VND
Cost				
As at 01/01/2025	103,832,610		1,782,473,707	1,886,306,317
Decrease for the period				
As at 31/12/2025	103,832,610		1,782,473,707	1,886,306,317
Accumulated depreciation				
As at 01/01/2025	103,832,610		1,470,004,050	1,573,836,660
Depreciation for the period			120,956,004	120,956,004
As at 31/12/2025	103,832,610		1,590,960,054	1,694,792,664
Net book value				
As at 01/01/2025	0	0	312,469,657	312,469,657
As at 31/12/2025	0	0	191,513,653	191,513,653

12. PREPAID EXPENSES

	As at 31/12/2025 VND	As at 01/01/2025 VND
Short-term	1,010,148,685	964,479,835
Long-term	185,041,623,691	185,071,850,791
Total	**186,051,772,376**	**186,036,330,626**

13. TRADE PAYABLES

	As at 31/12/2025 VND	As at 01/01/2025 VND
Trade payables	83,140,463,730	82,530,941,753
Total	**83,140,463,730**	**82,530,941,753**

14. TAXES AND OTHER PAYABLES TO THE STATE TREASURY

	As at 01/01/2025 VND	Payables for the period VND	Amounts paid for the period VND	As at 31/12/2025 VND
Taxes and payables				
Value added tax	4,501,770,394	791,772,583	471,598,398	4,821,944,579
Corporate income tax	28,202,817,138	27,134,648,552		55,337,465,690
Personal income tax	898,241,032	632,474,337	94,736,842	1,435,978,527
Other payables	9,497,525,486	1,026,929,706	811,011,496	9,713,443,696
Total	43,100,354,050	29,585,825,178	1,377,346,736	71,308,832,492

15. ACCRUED EXPENSES

	As at 31/12/2025 VND	As at 01/01/2025 VND
Accrued expenses for the period	587,577,996,963	446,709,104,735
Total	**587,577,996,963**	**446,709,104,735**

16. OTHER PAYABLES

	As at 31/12/2025 VND	As at 01/01/2025 VND
Short-term	784,788,527,821	694,973,021,912
Total	**784,788,527,821**	**694,973,021,912**

17. LOANS AND OBLIGATIONS UNDER FINANCIAL LEASES

VND

	As at 31/12/2025	Increase	Decrease	As at 01/01/2025
Short-term loans	738,247,811,374	222,932,008,663	236,158,209,248	751,474,011,959
Total	**738,247,811,374**	**222,932,008,663**	**236,158,209,248**	**751,474,011,959**

18. OWNER'S EQUITY

	Share capital	Treasury stocks	Share premium	Investment and development funds	Retained profits	Non-controlling interests	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
As at 01/01/2025	1,243,538,660,000	(6,460,000,000)	120,132,866,000	19,564,185,852	(80,703,855,706)	10,652,080,427	1,306,723,936,573
Profit for the period	-		-	-	15,645,149,576	1,119,919,579	16,765,069,155
As at 31/12/2025	**1,243,538,660,000**	**(6,460,000,000)**	**120,132,866,000**	**19,564,185,852**	**(65,058,706,130)**	**11,772,000,006**	**1,323,489,005,728**

19. REVENUE FROM SALES OF GOODS AND PROVISION OF SERVICES

	From 01/10/2025 to 31/12/2025 VND	From 01/10/2024 to 31/12/2024 VND
Revenue from provision of services	2,953,936,029	501,031,896
Total	**2,953,936,029**	**501,031,896**

20. COST OF SALES

	From 01/10/2025 to 31/12/2025 VND	From 01/10/2024 to 31/12/2024 VND
Cost of sales from provision of services	8,876,420,273	1,616,714,046
Total	**8,876,420,273**	**1,616,714,046**

21. FINANCIAL INCOME

	From 01/10/2025 to 31/12/2025 VND	From 01/10/2024 to 31/12/2024 VND
Interest from deposits	265,998	287,454
Profit from investment in securities	14,592,683	
Interest from loans	5,564,712,329	5,674,191,781
Others	142,283,968,503	2,712,132,387
Total	**147,863,539,513**	**8,386,611,622**

22. FINANCIAL EXPENSES

	From 01/10/2025 to 31/12/2025 VND	From 01/10/2024 to 31/12/2024 VND
Interest expense	31,594,086,774	32,772,352,315
Loss from the disposal of investments & securities	67,870,958	75,183,442,079
Others	352,265,183	4,735,577,796
Total	**32,014,222,915**	**112,691,372,190**

23. GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	From 01/10/2025 to 31/12/2025 VND	From 01/10/2024 to 31/12/2024 VND
Staff costs	2,849,592,578	2,605,747,222
Depreciation and amortisation expenses	544,576,153	544,576,153
Outside service expenses	714,162,413	1,658,439,879
Others		381,033,452
Total	**4,108,331,144**	**5,189,796,706**

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

24. OTHER INCOME AND OTHER EXPENSES

	From 01/10/2025 to 31/12/2025	From 01/10/2024 to 31/12/2024
	VND	VND
Other income	397,637,958	-
Other expenses	1,859,830,286	2,674,980,924
Other profit	**(1,462,192,328)**	**(2,674,980,924)**

25. EARNINGS PER SHARE

	From 01/10/2025 to 31/12/2025	From 01/10/2024 to 31/12/2024
Profit allocated to common shareholders (VND)	91,484,076,212	(117,348,334,354)
The average number of ordinary shares outstanding during the year	123,707,866	123,707,866
Basic earnings per share (VND/Share)	740	(949)
Diluted earnings per share (VND/Share)	740	(949)

26. SEGMENT INFORMATION

Segment information by Business sectors

From 01/10/2024 to 31/12/2024	Revenue from provision of services	Revenue from real estate sales	Revenue from sales of goods	Total
	VND	VND	VND	VND
Segment Net Revenue	501,031,896	-	-	501,031,896
Total net revenue				
Segment Expenses	(1,616,714,046)	-	-	(1,616,714,046)
Segment Operating Results	**(1,115,682,150)**	**-**	**-**	**(1,115,682,150)**
Unallocated Expenses				(5,189,796,706)
Profit from operating activities				**(6,305,478,856)**
Financial income				8,386,611,622
Share in profits of associates				3,314,269,386
Financial expenses				(112,691,372,190)
Other income				
Other expenses				(2,674,980,924)
Profit Before Tax				**(109,970,950,962)**
Income tax expense - current				(780,448,622)
Income tax expense - deferred				(6,755,031,860)
Profit after corporate income tax				**(117,506,431,444)**
Total asset				**3,900,908,942,371**
Total liabilitie				**2,594,185,005,798**

From 01/10/2025 to 31/12/2025	Revenue from provision of services	Revenue from real estate sales	Revenue from sales of goods	Total
	VND	VND	VND	VND
Segment Net Revenue	2,953,936,029			2,953,936,029
Total net revenue				
Segment Expenses	(8,876,420,273)			(8,876,420,273)
Segment Operating Results	**(5,922,484,244)**			**(5,922,484,244)**
Unallocated Expenses				(4,108,331,144)
Profit from operating activities				**(10,030,815,388)**
Financial income				147,863,539,513
Share in profits of associates				6,883,241,603
Financial expenses				(32,014,222,915)
Other income				397,637,958
Other expenses				(1,859,830,286)
Profit Before Tax				**111,239,550,485**
Income tax expense - current				(27,400,752,138)
Income tax expense - deferred				8,798,590,155
Profit after corporate income tax				**92,637,388,502**
Total asset				**4,287,730,998,701**
Total liabilitie				**2,964,241,992,973**

27. FINANCIAL INSTRUMENTS

	As at 31/12/2025 VND	As at 01/01/2025 VND
Financial assets		
Cash and cash equivalents	96,244,653,962	93,650,650
Trade and other receivables	1,094,286,277,330	954,257,750,754
Total	**1,190,530,931,292**	**954,351,401,404**
Financial liabilities		
Loans and obligations under financial leases	738,247,811,374	751,474,011,959
Trade and other payables	1,547,471,138,933	1,326,083,898,094
Accrued expenses	587,577,996,963	446,709,104,735
Total	**2,873,296,947,270**	**2,524,267,014,788**

	Up to 1 Year VND	Over 1 to 5 Years VND	Total VND
As at 31/12/2025			
Trade and Other Payables	1,547,471,138,933	-	1,547,471,138,933
Accrued expenses	587,577,996,963	-	587,577,996,963
Loans and obligations under financial leases	738,247,811,374	-	738,247,811,374
Total	**2,873,296,947,270**	**-**	**2,873,296,947,270**
As at 01/01/2025			
Trade and Other Payables	1,326,083,898,094	-	1,326,083,898,094
Accrued expenses	446,709,104,735	-	446,709,104,735
Loans and obligations under financial leases	751,474,011,959	-	751,474,011,959
Total	**2,524,267,014,788**	**-**	**2,524,267,014,788**

	Up to 1 Year VND	Over 1 to 5 Years VND	Total VND
As at 31/12/2025			
Cash and cash equivalents	96,244,653,962	-	96,244,653,962
Trade and other receivables	1,092,416,953,330	1,869,324,000	1,094,286,277,330
Total	**1,188,661,607,292**	**1,869,324,000**	**1,190,530,931,292**
As at 01/01/2025			
Cash and cash equivalents	93,650,650	-	93,650,650
Trade and other receivables	952,388,426,754	1,869,324,000	954,257,750,754
Total	**952,482,077,404**	**1,869,324,000**	**954,351,401,404**

Ho Chi Minh City, January 26 , 2026

Preparer	Chief Accountant	General Director
Pham Thi Mai Nuong	Le Thi Thuan	Ngo Duc Son